

KÍNH NGŨ VÀ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN KHOA TIẾNG HÀN QUỐC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

LƯƠNG THỊ THU NGÂN¹

Abstract: This paper examines the use of Korean honorifics in communication among senior students in the Korean Department at Ha Noi University. Drawing on survey data, the paper analyses students' Korean language proficiency, their perceptions of the complexity of the honorific system, and their assessment of its importance and frequency of use. The study also explores the communication contexts where honorifics are applied and the specific challenges encountered during their practical implementation. Based on these findings, the paper proposes pedagogical recommendations to enhance the teaching and learning Korean honorifics and to help students practice and utilize Korean honorifics more effectively.

Keywords: *honorifics, Korean language, survey, current status*

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ trong quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc trên các lĩnh vực kinh tế, giáo dục và văn hoá, nhu cầu học tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng gia tăng, đồng thời, lượng sinh viên Việt Nam học tập tại Hàn Quốc cũng không ngừng tăng lên. Theo báo *Korea Times*, dẫn số liệu của Bộ Tư pháp Hàn Quốc, tính đến ngày 31/1/2026, tổng số người mang thị thực D-2² và D-4³ tại Hàn Quốc là 305.807 người, tăng so với 260.989 người của năm trước đó. Đáng chú ý, sinh viên Việt Nam chiếm tỉ lệ cao nhất với 115.939 người, tương đương 37,9%, vượt cả sinh viên Trung Quốc (25,2%) và các quốc gia khác như Uzbekistan, Mông Cổ, Nepal và Myanmar. Điều này cho thấy nhu cầu học tiếng Hàn cũng như yêu cầu về năng lực sử dụng tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam ngày càng gia tăng trong bối cảnh giao lưu và hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng.

Tuy nhiên, mặc dù số lượng người học tiếng Hàn ngày càng tăng, quá trình tiếp thu và vận dụng ngôn ngữ của sinh viên Việt Nam vẫn còn gặp nhiều trở ngại. Những khó khăn này chủ yếu bắt nguồn từ sự khác biệt đáng kể giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, chẳng hạn như hệ thống phát âm, cấu trúc ngữ pháp cũng như trật tự từ trong câu. Đặc biệt, hệ thống kính ngữ đa dạng và phức tạp của tiếng Hàn cũng được xem là một trong những thách thức lớn đối với người học. Việc lựa chọn và sử dụng đúng các hình thức kính ngữ trong từng bối cảnh giao tiếp thường gây nhiều lúng túng cho sinh viên.

Đối với sinh viên Khoa Tiếng Hàn Quốc - Trường Đại học Hà Nội, bên cạnh việc được trang bị kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc thông qua chương trình đào tạo, sinh viên năm cuối còn được tham gia kiến tập, thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp sử dụng tiếng Hàn. Đây là cơ hội để sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tế và trực tiếp vận dụng tiếng Hàn trong giao tiếp. Tuy nhiên, trong quá trình giao tiếp tại nơi thực tập, nhiều sinh viên vẫn gặp khó khăn trong việc lựa chọn và sử dụng các hình thức kính ngữ phù hợp với từng đối tượng và tình huống giao tiếp. Mặc dù phần lớn sinh viên đã nắm được các quy tắc cơ bản của hệ thống kính ngữ, nhưng việc vận dụng linh hoạt trong môi trường giao tiếp thực tế đôi khi vẫn còn hạn chế. Những khó khăn này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân như sự khác biệt giữa hệ thống kính ngữ của tiếng Hàn và tiếng Việt, môi trường sử dụng tiếng Hàn trong đời sống hàng ngày còn hạn chế, cũng như việc học kính ngữ chủ yếu diễn ra trong môi trường lớp học mang tính lí thuyết.

¹ Trường Đại học Hà Nội; Email: nganlth@hanu.edu.vn

² Visa D2 loại visa du học chuyên ngành được cấp cho sinh viên quốc tế theo học các chương trình chính quy (cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ) tại các trường đại học/học viện tại Hàn Quốc

³ Visa D4 là loại visa cấp cho du học sinh quốc tế theo học các chương trình ngắn hạn như tiếng Hàn (D4-1) hoặc học nghề (D4-6) tại các trường cao đẳng/đại học tại Hàn Quốc

Vì vậy, bài viết này hướng tới việc làm rõ nhận thức, mức độ, những khó khăn khi sử dụng kính ngữ của sinh viên, từ đó đề xuất một số gợi ý nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập kính ngữ trong chương trình đào tạo.

Liên quan đến đề tài kính ngữ tiếng Hàn, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu được thực hiện từ nhiều góc độ khác nhau. Ở Việt Nam, có thể kể đến luận văn thạc sĩ “Kính ngữ và các phương thức biểu hiện của nó trong tiếng Hàn hiện đại” của Lê Thị Thu Giang (2003). Công trình này tập trung khảo sát hệ thống kính ngữ trong tiếng Hàn hiện đại và các phương thức biểu hiện của nó. Qua đó bước đầu làm rõ cách thức người Hàn Quốc thể hiện sự tôn trọng thông qua các hình thức ngôn ngữ đặc thù.

Bên cạnh đó, luận án tiến sĩ “Kính ngữ tiếng Hàn và các phương tiện biểu hiện tương đương trong tiếng Việt” của Phạm Thị Ngọc (2018) đã tiến hành phân tích một cách hệ thống và toàn diện về kính ngữ trong tiếng Hàn. Nghiên cứu tập trung vào phương diện từ vựng và ngữ pháp của hệ thống kính ngữ, đồng thời đối chiếu với các phương tiện biểu hiện tương đương trong tiếng Việt nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ trong việc biểu đạt quan hệ tôn kính.

Ngoài ra, tại Hàn Quốc, Lim Mi Kyung (2013) với nghiên cứu về lỗi sử dụng kính ngữ tiếng Hàn của phụ nữ Việt Nam nhập cư kết hôn tại Hàn Quốc đã tiếp cận vấn đề từ góc độ ngôn ngữ học ứng dụng. Tác giả dựa trên hệ thống ba cấp độ kính ngữ của tiếng Hàn, đồng thời khảo sát và hệ thống hóa các phương thức biểu hiện kính ngữ trong tiếng Việt. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành đối chiếu hai hệ thống kính ngữ, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt, đồng thời phân tích các dạng lỗi thường gặp trong việc sử dụng kính ngữ tiếng Hàn của người Việt Nam.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây đã góp phần làm rõ đặc điểm và hệ thống biểu hiện của kính ngữ trong tiếng Hàn, đồng thời chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa tiếng Hàn và tiếng Việt trong việc biểu đạt quan hệ tôn kính. Tuy nhiên, thực trạng sử dụng kính ngữ của người học tiếng Hàn vẫn chưa được quan tâm một cách đầy đủ và có hệ thống. Bài viết này tập trung khảo sát thực trạng sử dụng kính ngữ trong giao tiếp của sinh viên năm cuối Khoa Tiếng Hàn Quốc - Trường Đại học Hà Nội, qua đó góp phần cung cấp thêm tư liệu thực tiễn cho việc giảng dạy kính ngữ tiếng Hàn.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong bài viết là thực trạng sử dụng kính ngữ của sinh viên trong giao tiếp với phạm vi là sinh viên năm cuối Khoa Tiếng Hàn Quốc - Trường Đại học Hà Nội. Nghiên cứu tập trung tìm hiểu trình độ tiếng Hàn của sinh viên, nhận thức về mức độ khó và tầm quan trọng của kính ngữ, tần suất sử dụng kính ngữ trong giao tiếp, các bối cảnh sử dụng cũng như những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình vận dụng kính ngữ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra khảo sát: tiến hành khảo sát điều tra bằng bảng hỏi 80 sinh viên năm cuối, khoa tiếng Hàn Quốc để nắm bắt được thực trạng sử dụng kính ngữ. Đây là khối sinh viên đang học học kì 8 (học kì cuối cùng) và đã hoàn thành chương trình thực tập trong năm thứ ba. Khối sinh viên năm cuối đã trải qua gần 4 năm đào tạo tiếng Hàn với các học phần về Thực hành tiếng, Lí thuyết tiếng, văn hóa Hàn Quốc, Biên - phiên dịch. Vì vậy, nhóm đối tượng này được xem là đã có nền tảng kiến thức nhất định về tiếng Hàn, phù hợp để khảo sát nhận thức và thực trạng sử dụng kính ngữ trong giao tiếp.

Phương pháp phân tích tổng hợp: phân tích, tổng hợp các dữ liệu thu thập được từ khảo sát, nghiên cứu tiến hành rút ra những nhận xét và kết luận về thực trạng sử dụng kính ngữ trong giao tiếp của sinh viên. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong giảng dạy và học tập kính ngữ.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Khái niệm, phân loại và chức năng của kính ngữ tiếng Hàn

3.1.1. Khái niệm

Phép kính ngữ trong tiếng Hàn ngoài tên gọi chung theo tiếng Hán - Hàn là kính ngữ pháp (경어법), còn được gọi dưới nhiều tên gọi khác nhau như: Tôn đài pháp (존대법), Đãi ngẫu pháp

(대우법), Tôn kính pháp (존경법), v.v. Ngoài ra, kính ngữ tiếng Hàn còn có tên gọi thuần Hàn là phép đề cao (높임법). Mặc dù cách gọi có thể khác nhau, nhưng các thuật ngữ này về cơ bản đều thuộc phạm trù kính ngữ, bởi đều đề cập đến việc sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện để biểu đạt sự tôn trọng, đề cao hoặc kính trọng đối với đối tượng giao tiếp thông qua các hình thức ngữ pháp, từ vựng nhất định.

Từ đó, có thể định nghĩa kính ngữ tiếng Hàn là hình thức thể hiện bằng ngôn ngữ mối quan hệ xã hội trên - dưới hoặc quan hệ thân sơ cá nhân giữa ‘người nói’, ‘người nghe’, ‘nhân vật được đề cập’ liên quan tới nội dung hội thoại trong quá trình giao tiếp. Kính ngữ được hình thành khi người nói lựa chọn và sử dụng những phương thức biểu đạt ngôn ngữ phù hợp trong phát ngôn, dựa trên việc xác định quan hệ xã hội giữa các vai giao tiếp, từ đó quyết định việc đề cao hay không đề cao ‘người nghe’ hoặc ‘nhân vật được đề cập’.

3.1.2. Phân loại kính ngữ

Nhiều nghiên cứu phân chia kính ngữ tiếng Hàn thành kính ngữ chủ thể, kính ngữ khách thể và kính ngữ với người nghe. Tuy nhiên, trong các giáo trình tiếng Hàn dành cho người nước ngoài, bao gồm cả tài liệu của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc (2005), kính ngữ khách thể thường được xem là một dạng của kính ngữ từ vựng. Vì vậy, trong bài viết này, hệ thống kính ngữ sẽ được xem xét dựa trên tiêu chuẩn của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc (2005) và được phân loại như sau:

Bảng 1. Phân loại kính ngữ

Kính ngữ ngữ pháp (문법적인 높임법)		Kính ngữ từ vựng (어휘적인 높임법)
Kính ngữ chủ thể (주체높임법)	Kính ngữ với người nghe (상대높임법)	Kính ngữ theo từ vựng đặc biệt (특수 어휘에 의한 높임)

* Kính ngữ chủ thể:

- Là hình thức biểu đạt sự tôn kính với đối tượng được nhắc đến trong câu. Người nói sử dụng biểu hiện kính ngữ để thể hiện sự tôn trọng đối với chủ ngữ của câu, tức là nhân vật đang được đề cập đến. Trong trường hợp này, người nói thêm tiếp vĩ ngữ -(으)시 vào sau gốc của động từ, tính từ làm vị ngữ trong câu.

Ví dụ 1: 읽다 → 읽으시다 (đọc)

Ví dụ 2: 가사 → 가시다 (đi)

- Việc sử dụng kính ngữ chủ thể được xem là phù hợp khi người nói nhận thức rõ mối quan hệ giữa chủ ngữ và người nghe dựa trên các yếu tố như tuổi tác, địa vị xã hội, mức độ thân thiết và yêu cầu về sự tôn kính trong giao tiếp. Vì vậy, để sử dụng đúng -(으)시, người nói cần xác định rõ mối quan hệ ba chiều (người nói - chủ ngữ - người nghe) trong từng tình huống giao tiếp. -(으)시 được sử dụng trong các trường hợp sau:

+ Khi chủ ngữ là người có tuổi tác hay địa vị xã hội cao hơn người nói, hoặc có quan hệ xã giao, không thân thiết với người nói.

Ví dụ 3: 할아버지, 신문을 읽으십니까? (Ông ơi, ông đọc báo phải không ạ?)

VD4: 사장님, 회의에 참석하십니까? (Giám đốc có tham dự cuộc họp không ạ?)

+ Khi chủ ngữ là người có vị thế cao hơn người nói về tuổi tác, địa vị xã hội hoặc mức độ cần được tôn kính; còn người nghe có vị thế ngang bằng hoặc thấp hơn người nói.

Ví dụ 5: 교수님께서 강의하십니다. (Giáo sư giảng bài.)

Ví dụ 6: 사장님이 지금 오십니다. (Giám đốc đang đến.)

+ Khi người nói có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn chủ ngữ và chủ ngữ lại có vị thế cao hơn người nghe.

Ví dụ 7: (Tình huống giao tiếp giữa bố và con) 민호야, 김 선생님께서 이메일을 보내십니다. (Minh ơi, thầy/cô Kim gửi email cho con này.)

Ví dụ 8: (Tình huống giao tiếp giữa bà và cháu) 너의 어머니 출근하셨니? (Mẹ cháu đi làm rồi à?)

+ Khi muốn biểu thị sự tôn kính một cách gián tiếp đối với chủ thể thông qua đặc điểm, thông tin hoặc sự vật thuộc về chủ thể.

Ví dụ 9: 선생님은 목소리가 참 좋으십니다. (Giọng của thầy/cô rất hay.)

Ví dụ 10: 할아버지는 연세가 많으십니다. (Ông tôi nhiều tuổi rồi.)

* Kính ngữ với người nghe:

- Là hình thức biểu đạt mà người nói thể hiện việc tôn kính hoặc không tôn kính với người nghe. Hình thức này được thực hiện thông qua đuôi kết thúc câu, tùy theo cấp độ kính trọng được lựa chọn dựa trên các yếu tố như tuổi tác, thân phận, địa vị của người nói và mức độ thân thiết với người nghe. Kính ngữ đối với người nghe thường được chia thành hai loại: thể chính thức (격식체) và thể không chính thức (비격식체).

- Thể chính thức: thể hiện sự tôn trọng cần có đối với người nghe, đồng thời cũng thể hiện cách ứng xử phù hợp với tuổi tác và vị trí xã hội của người nghe theo đúng các quy phạm xã hội. Bên cạnh đó, còn giúp xác nhận chính xác vị trí của người nói so với người nghe trong quá trình giao tiếp. Thể chính thức gồm: thể tôn trọng, thể trung, thể thấp. Người nói cần cân nhắc, khéo léo lựa chọn đuôi câu sao cho phù hợp với đối tượng, hoàn cảnh giao tiếp.

+ Thể tôn trọng sử dụng các đuôi câu tương ứng: câu trần thuật -(으)브니다, câu nghi vấn -(으)브니까, câu mệnh lệnh -(으)십시오, câu thỉnh dụ -(으)브시다, câu cảm thán -(느)군요.

Ví dụ 11: 여기 앉으십시오. (Mời ngồi!)

Ví dụ 12: 화 씨, 지금 어디에 갑니까? (Hoa ơi, cậu đi đâu bây giờ thế?)

+ Thể trung sử dụng các đuôi câu tương ứng: câu trần thuật -네, câu nghi vấn -나, câu mệnh lệnh -게, câu thỉnh dụ -세, câu cảm thán -(느)구나.

Ví dụ 13: 그 사람 참 친절하구나 (Người đó thật thân thiện!)

Ví dụ 14: 우리 같이 차 한잔 하세. (Chúng mình cùng uống một tách trà nhé?)

+ Thể thấp sử dụng các đuôi câu tương ứng: câu trần thuật -ㄴ/는다, câu nghi vấn -니, câu mệnh lệnh -아/어/여라, câu thỉnh dụ -자, câu cảm thán -(느)구나.

Ví dụ 15: 가만히 좀 있어라! (Ngồi yên đi!)

Ví dụ 16: 놀지 말고 공부 좀 하자. (Đừng chơi nữa, học thôi nào!)

- Thể không chính thức: tạo được sự gần gũi, mềm mại và thân thiện trong giao tiếp. Thể không chính thức gồm: thể tôn trọng, thể thấp.

+ Thể tôn trọng sử dụng các đuôi câu tương ứng: câu trần thuật/ câu nghi vấn/ câu mệnh lệnh/ câu thỉnh dụ -아/어요, câu cảm thán -(느)군요.

Ví dụ 17: 아저씨, 이젠 좀 쉬어요. (Chú ơi, chú nghỉ một chút đi ạ!)

Ví dụ 18: 아버지가 어디에 가셨어요? (Bố đi đâu rồi ạ?)

+ Thể thấp sử dụng các đuôi câu tương ứng: câu trần thuật/ câu nghi vấn/ câu mệnh lệnh/ câu thỉnh dụ -아/어/여, câu cảm thán -(느)군.

Ví dụ 19: 너 지금 바빠? (Cậu bận à?)

Ví dụ 20: 여름이 왔군! (Mùa hè đã đến rồi!)

* Kính ngữ theo từ vựng đặc biệt:

- Là kính ngữ được biểu hiện bằng phương pháp sử dụng các từ đặc biệt mang sắc thái kính trọng. Các từ thông thường được thay thế bằng những từ cùng nghĩa nhưng mang sắc thái đề cao, kính trọng tùy theo sự lựa chọn của người nói.

- Dựa trên hệ thống từ vựng liên quan đến kính ngữ được trình bày trong bộ giáo trình *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*, người viết tổng hợp và trình bày một số trường hợp tiêu biểu trong bảng dưới đây. Mặc dù chưa thể bao quát toàn bộ hệ thống từ vựng kính ngữ trong tiếng Hàn, bảng này vẫn phản ánh được một số dạng từ vựng kính ngữ phổ biến theo từng từ loại.

Bảng 2. Kính ngữ theo từ vựng đặc biệt

Từ loại	Từ thông thường	Kính ngữ	Nghĩa
Danh từ	밥	진지	Cơm
	말	말씀	Lời nói
	집	택	Nhà
	이름	성함	Tên
	나이	연세	Tuổi
	병	병환	Bệnh
	생일	생신	Sinh nhật
Động từ	주다	주시다 / 드리다	Cho, đưa cho
	먹다	잡수시다 / 드시다	Ăn
	묻다	여쭙다 / 여쭙다	Hỏi
	보다	뵙다	Gặp, xem
	자다	주무시다	Ngủ
	죽다	돌아가시다	Chết
	데리다	모시다	Dẫn, đưa, đón, tháp tùng
Tiểu từ	이/가	께서	
	은/는	께서는	
	에게	께	

3.1.3. Chức năng

Trong số các học giả nghiên cứu về chức năng của kính ngữ, tiêu biểu có thể kể đến Nam Ki Sim (1981), Seo Jeong Soo (1984), Lee Jeong Bok (2011).

Nam Ki Sim (1981) cho rằng chức năng của kính ngữ là xác nhận vị trí của bản thân trong các mối quan hệ cá nhân giữa con người với nhau, đồng thời duy trì một khoảng cách nhất định với đối phương để tạo nên sự hài hòa trong giao tiếp.

Seo Jeong Soo (1984) đã đưa ra ba chức năng của kính ngữ gồm biểu hiện trật tự trên - dưới, biểu hiện quan hệ thân sơ theo trục ngang và biểu hiện phẩm vị con người.

Lee Jeong Bok (2012) cũng chỉ ra ba chức năng chính của phép kính ngữ gồm chức năng cư xử đúng mực trong mỗi quan hệ vai vế thứ bậc, thể hiện thái độ lịch sự, điều chỉnh mối quan hệ đối nhân xử thế. Trong đó, chức năng cư xử đúng mực trong mỗi quan hệ vai vế thứ bậc liên quan đến việc vận dụng các quy tắc của hệ thống kính ngữ nhằm biểu đạt những hành vi ngôn ngữ thích hợp với quan hệ vai vế trên - dưới giữa các nhân vật tham gia giao tiếp.

Mặc dù các học giả có những cách tiếp cận khác nhau về chức năng của kính ngữ tiếng Hàn, tuy nhiên nhìn chung đều thống nhất rằng chức năng cốt lõi của hệ thống kính ngữ là biểu thị sự tôn trọng và đề cao đối tượng giao tiếp. Thông qua đó, kính ngữ góp phần hình thành và duy trì các mối quan hệ xã hội như quan hệ trên - dưới hoặc quan hệ thân mật - xã giao, hướng đến mục tiêu giao tiếp lịch sự và hiệu quả. Từ kết quả nghiên cứu của những học giả trên, có thể khái quát các chức năng cơ bản của kính ngữ tiếng Hàn như sau:

- Thứ nhất, kính ngữ phản ánh và xác định quan hệ xã hội trên - dưới giữa các vai giao tiếp trong phát ngôn.
- Thứ hai, kính ngữ thể hiện mức độ thân mật hoặc khoảng cách xã hội giữa những người tham gia giao tiếp.
- Thứ ba, kính ngữ cho thấy mục đích, ý định cũng như chiến lược giao tiếp của người nói nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp mang tính lịch sự.

3.2. Kết quả khảo sát

3.2.1. Nhận định về kính ngữ

Để tìm hiểu thực trạng nhận thức và sử dụng kính ngữ tiếng Hàn của người học, người viết đã tiến hành khảo sát 80 sinh viên năm cuối Khoa tiếng Hàn Quốc - Trường Đại học Hà Nội. Khảo sát

được thực hiện bằng bảng hỏi bao gồm các câu hỏi liên quan đến trình độ tiếng Hàn, nhận thức, mức độ sử dụng kính ngữ, v.v. Trong đó, khi khảo sát trình độ TOPIK hiện tại của sinh viên đã thu được kết quả cho thấy trình độ của sinh viên tương đối cao. Cụ thể, có 14 sinh viên (17,5%) đạt TOPIK cấp 3, 12 sinh viên (15%) đạt TOPIK cấp 4, 36 sinh viên (45%) đạt TOPIK cấp 5 và 18 sinh viên (22,5%) đạt TOPIK cấp 6. Như vậy, tỉ lệ sinh viên tham gia khảo sát đạt TOPIK cấp 5 và cấp 6 là 67,5%, cho thấy năng lực tiếng Hàn ở trình độ cao cấp.

Bảng 3. Nhận định về kính ngữ

Mức độ	Số người	Tỉ lệ (%)
Bình thường	11	13,8%
Khó	57	71,3%
Rất khó	12	15%

Tuy nhiên, khảo sát về nhận định đối với kính ngữ tiếng Hàn cho thấy 71,3% sinh viên cho rằng kính ngữ là khó, 15% đánh giá rất khó, trong khi chỉ 13,8% cho rằng ở mức bình thường. Điều này cho thấy mặc dù đa số sinh viên đã đạt trình độ tiếng Hàn cao cấp nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng kính ngữ. Do hệ thống kính ngữ tiếng Hàn phức tạp nên người học thường lúng túng khi lựa chọn hình thức kính ngữ phù hợp với từng đối tượng giao tiếp như khi giao tiếp với giáo viên, người lớn tuổi, người lạ, v.v... Bên cạnh đó, người học cũng dễ nhầm lẫn giữa cách diễn đạt thông thường và cách diễn đạt kính ngữ như sử dụng các từ thông thường thay vì từ kính ngữ hoặc lựa chọn đuôi câu chưa phù hợp với mức độ trang trọng của tình huống giao tiếp.

3.2.2. Tầm quan trọng của kính ngữ và tần suất sử dụng kính ngữ trong giao tiếp

Bảng 4. Tầm quan trọng của kính ngữ trong giao tiếp

Mức độ đánh giá	Số sinh viên	Tỉ lệ (%)
Không quan trọng	0	0%
Bình thường	5	6,2%
Quan trọng	46	57,5%
Rất quan trọng	29	36,3%

Từ những phân tích về chức năng của kính ngữ, có thể thấy kính ngữ giữ vai trò quan trọng trong giao tiếp. Kính ngữ không chỉ giúp thể hiện sự tôn trọng đối với đối tượng giao tiếp, mà còn phản ánh các yếu tố xã hội như tuổi tác, địa vị và mức độ thân thiết giữa những người tham gia giao tiếp. Việc sử dụng kính ngữ phù hợp góp phần duy trì lịch sự trong giao tiếp, đồng thời giúp đảm bảo hiệu quả và sự hài hòa trong các mối quan hệ xã hội.

Từ góc độ người học, việc nhận thức được tầm quan trọng của kính ngữ cũng là một yếu tố cần thiết trong quá trình sử dụng tiếng Hàn. Để tìm hiểu nhận thức của sinh viên về vấn đề này, người viết đã tiến hành khảo sát với câu hỏi “*Bạn thấy kính ngữ có quan trọng trong giao tiếp không?*”, trong tổng số 80 sinh viên tham gia khảo sát có 57,5% cho rằng kính ngữ quan trọng trong giao tiếp, trong khi 36,3% đánh giá kính ngữ rất quan trọng. Như vậy, tổng cộng 93,8% sinh viên đều hiểu rõ kính ngữ có vai trò quan trọng ở các mức độ khác nhau. Ngoài ra, chỉ có 6,2% cho rằng tầm quan trọng của kính ngữ chỉ ở mức độ bình thường, và không có sinh viên nào cho rằng kính ngữ không quan trọng. Điều này cho thấy phần lớn sinh viên đều ý thức được tầm quan trọng của kính ngữ trong giao tiếp tiếng Hàn.

Bảng 5. Tần suất sử dụng kính ngữ của sinh viên trong giao tiếp

Tần suất	Số sinh viên	Tỉ lệ (%)
Hiếm khi	11	13,8%
Thỉnh thoảng	46	57,5%
Thường xuyên	23	28,7%
Luôn luôn	0	0%

Có thể thấy, tần suất sử dụng kính ngữ của sinh viên chưa thật sự thường xuyên mặc dù có tới 93,8% sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kính ngữ. Trong tổng số 80 sinh viên được khảo sát, có 46 sinh viên (57,5%) cho biết thỉnh thoảng sử dụng kính ngữ trong giao tiếp, chiếm tỉ lệ cao nhất. 23 sinh viên (28,7%) cho biết thường xuyên sử dụng kính ngữ, trong khi 11 sinh viên (13,8%) trả lời hiếm khi sử dụng kính ngữ. Đặc biệt, không có sinh viên nào lựa chọn phương án “luôn luôn sử dụng kính ngữ”. Dù nhận định kính ngữ là quan trọng trong giao tiếp, tuy nhiên phần lớn sinh viên chỉ sử dụng kính ngữ ở mức độ thỉnh thoảng và chưa có nhiều sinh viên sử dụng kính ngữ một cách thường xuyên hoặc liên tục. Điều này cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa nhận thức và việc vận dụng kính ngữ trong giao tiếp thực tế.

3.2.3. Môi trường sử dụng kính ngữ trong giao tiếp

Môi trường sử dụng kính ngữ tiếng Hàn trong giao tiếp là những bối cảnh hoặc tình huống xã hội mà người nói cần sử dụng các hình thức kính ngữ để thể hiện sự tôn trọng đối với người nghe.

Bảng 6. Môi trường sử dụng kính ngữ của sinh viên trong giao tiếp

Môi trường/Hoàn cảnh	Số sinh viên	Tỉ lệ (%)
Trong trường học (giao tiếp tiếng Hàn với giáo viên người Việt và giáo viên bản ngữ)	25	31,3%
Trong quá trình đi thực tập tại các cơ quan/doanh nghiệp sử dụng tiếng Hàn	21	26,2%
Trong quá trình làm thêm tại nhà hàng, doanh nghiệp Hàn Quốc	23	28,8%
Trong cuộc sống thường nhật (giao tiếp với người Hàn Quốc là bạn, người quen, đối tác)	11	13,7%

Sinh viên sử dụng kính ngữ chủ yếu trong các môi trường học tập và làm việc có liên quan đến người Hàn Quốc. Cụ thể, 31,3% sử dụng kính ngữ trong trường học khi giao tiếp với giáo viên, cho thấy đây là môi trường phổ biến để sinh viên thực hành và áp dụng kính ngữ trong quá trình học tập. 28,8% trả lời sử dụng kính ngữ trong quá trình làm thêm tại nhà hàng hoặc doanh nghiệp Hàn Quốc và 26,2% sử dụng kính ngữ trong quá trình thực tập tại các cơ quan hoặc doanh nghiệp sử dụng tiếng Hàn.

Trong chương trình đào tạo, sinh viên năm cuối đã hoàn thành quá trình thực tập tại các cơ sở thực tập có sử dụng tiếng Hàn. Bên cạnh đó, có nhiều sinh viên trong quá trình học tập đã đi làm thêm tại các nhà hàng, trung tâm thẩm mỹ, nha khoa hoặc văn phòng đại diện, công ty Hàn Quốc, v.v... Điều này cho thấy hầu hết sinh viên đã có cơ hội tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế có sử dụng tiếng Hàn và có thể vận dụng kính ngữ trong giao tiếp với người Hàn Quốc.

Theo kết quả khảo sát, chỉ có 13,7% tương ứng 11 sinh viên cho biết sử dụng kính ngữ trong giao tiếp hằng ngày với người Hàn Quốc như bạn bè, người quen. Kết quả này cho thấy cơ hội giao tiếp với người Hàn Quốc trong đời sống thường nhật của sinh viên vẫn còn hạn chế.

3.2.4. Khó khăn khi sử dụng kính ngữ trong giao tiếp

Bảng 7. Khó khăn khi sử dụng kính ngữ của sinh viên trong giao tiếp

Khó khăn	Số sinh viên	Tỉ lệ (%)
Cách biến đổi của từ vựng kính ngữ nhiều nên khó ghi nhớ	26	32,5%
Khó phân biệt hoàn cảnh/đối tượng sử dụng kính ngữ	9	11,2%
Ngữ pháp kính ngữ quá khó	2	2,5%
Mất thời gian suy nghĩ trong quá trình giao tiếp	43	53,8%

Dựa trên kết quả khảo sát về khó khăn khi sử dụng kính ngữ, có thể thấy sinh viên gặp nhiều trở ngại khác nhau trong quá trình vận dụng kính ngữ vào giao tiếp.

Kết quả cho thấy, 43 sinh viên (53,8%) gặp khó khăn là mất thời gian suy nghĩ để nói ra trong

quá trình giao tiếp. Điều này phản ánh nhiều sinh viên chưa thể sử dụng kính ngữ một cách tự nhiên và linh hoạt, vẫn cần thời gian để suy nghĩ kỹ lưỡng trước khi lựa chọn cách diễn đạt phù hợp. Nguyên nhân xuất phát từ sự đa dạng và phức tạp của hệ thống kính ngữ tiếng Hàn, trong đó người nói phải điều chỉnh cách biểu đạt tùy theo quan hệ xã hội, độ tuổi, địa vị hoặc mức độ thân mật giữa các bên giao tiếp. Trong khi đó, tiếng Việt thường biểu hiện quan hệ tôn ti chủ yếu thông qua hệ thống đại từ xưng hô, vì vậy sinh viên dễ lúng túng khi phải lựa chọn hình thức kính ngữ thích hợp trong từng tình huống giao tiếp cụ thể.

Bên cạnh đó, có 26 sinh viên (32,5%) cho rằng cách biến đổi của từ vựng kính ngữ nhiều nên khó ghi nhớ. Trong tiếng Hàn, nhiều động từ và danh từ có dạng kính ngữ riêng, sự tồn tại của các cặp từ vựng thông thường và kính ngữ như vậy khiến cho người học tăng gánh nặng ghi nhớ thêm nhiều đơn vị từ vựng. Ngoài ra, số sinh viên gặp khó khăn trong việc phân biệt hoàn cảnh hoặc đối tượng sử dụng kính ngữ xếp thứ ba với 11,2%, cho thấy người học còn chưa xác định rõ khi nào cần dùng kính ngữ và dùng với ai. Điều này liên quan đến yếu tố văn hóa và quan hệ xã hội trong giao tiếp, vốn là một đặc điểm quan trọng của kính ngữ tiếng Hàn.

Kết quả khảo sát cho thấy khó khăn của sinh viên khi sử dụng kính ngữ không chủ yếu nằm ở việc hiểu quy tắc ngữ pháp, mà ở khả năng vận dụng nhanh và chính xác trong thực tế, đặc biệt là việc lựa chọn hình thức kính ngữ phù hợp và sử dụng các từ vựng kính ngữ đặc biệt một cách linh hoạt trong quá trình giao tiếp.

3.3. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập kính ngữ

Dựa trên kết quả khảo sát về những khó khăn của sinh viên khi sử dụng kính ngữ trong giao tiếp (Bảng 7), có thể thấy sinh viên gặp nhiều trở ngại trong quá trình vận dụng kính ngữ vào thực tế giao tiếp, đặc biệt là việc mất thời gian suy nghĩ khi sử dụng kính ngữ và khó ghi nhớ các biến đổi từ vựng kính ngữ. Bên cạnh đó, một số sinh viên còn gặp khó khăn trong việc xác định hoàn cảnh và đối tượng sử dụng kính ngữ phù hợp. Từ những khó khăn này, người viết đề xuất một số giải pháp trong giảng dạy và học tập phù hợp nhằm hỗ trợ sinh viên sử dụng kính ngữ hiệu quả hơn trong giao tiếp như sau:

- Ứng dụng “sơ đồ tư duy” - Mindmap để hệ thống hóa các nhóm từ vựng kính ngữ theo chủ đề hoặc theo cặp từ thông dụng, kết hợp so sánh từ vựng thông thường và từ vựng kính ngữ. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có thể xây dựng các sơ đồ tư duy theo từng chủ đề như: chủ đề thông tin cá nhân với những cặp từ 나이 -> 연세, 생일 -> 생신, 이름 -> 성함; chủ đề gia đình 집 -> 댁, 딸 -> 따님, 아버지 -> 아버님 v.v... để giúp sinh viên dễ dàng nhận diện sự khác biệt giữa từ vựng thông thường và từ vựng kính ngữ. Phương pháp này giúp hình dung rõ mối liên hệ giữa các đơn vị từ vựng, từ đó nâng cao khả năng ghi nhớ và vận dụng kính ngữ trong giao tiếp.

- Bên cạnh các phương pháp giảng dạy truyền thống, giảng viên có thể ứng dụng các phần mềm hỗ trợ học tập như Quizizz để thiết kế các trò chơi hoặc câu hỏi trắc nghiệm liên quan đến kính ngữ. Giảng viên có thể xây dựng các câu hỏi dựa trên tình huống giao tiếp cụ thể và yêu cầu sinh viên lựa chọn cách diễn đạt phù hợp. Ví dụ, trong tình huống sinh viên hỏi giáo sư đã ăn cơm chưa, sinh viên cần lựa chọn giữa hai cách nói “교수님, 밥 먹었어요?” và “교수님, 식사하셨어요?”, trong đó câu thứ hai là cách nói phù hợp vì sử dụng từ vựng kính ngữ. Hình thức học tập này không chỉ giúp sinh viên ghi nhớ kiến thức hiệu quả hơn mà còn tạo hứng thú trong giờ học, góp phần làm cho các bài tập về kính ngữ trở nên sinh động và hấp dẫn hơn.

- Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần tăng cường các hoạt động thực hành giao tiếp sử dụng kính ngữ như đóng vai (role play), hội thoại tình huống hoặc mô phỏng các tình huống giao tiếp thực tế như: giám đốc và nhân viên trong công ty, gặp gỡ đối tác, v.v... Cụ thể, giảng viên có thể chia

sinh viên thành các nhóm nhỏ và giao cho mỗi nhóm một tình huống giao tiếp khác nhau. Ví dụ, trong tình huống nhân viên báo cáo công việc với giám đốc, sinh viên đóng vai nhân viên cần sử dụng các hình thức kính ngữ khi trình bày công việc như: “사장님, 이 자료를 확인해 주시겠습니까?” hoặc “사장님, 보고서를 준비했습니다.”. Trong khi đó, sinh viên đóng vai giám đốc có thể phản hồi bằng các câu như “수고했어요.” hoặc “이 부분을 다시 확인해 주세요.”. Những hoạt động này giúp sinh viên luyện tập phản xạ ngôn ngữ, từ đó sử dụng kính ngữ một cách tự nhiên và linh hoạt hơn.

- Tổ chức câu lạc bộ tiếng Hàn, chương trình giao lưu với sinh viên Hàn Quốc, chương trình tham quan doanh nghiệp Hàn Quốc. Trong các buổi sinh hoạt câu lạc bộ tiếng Hàn, sinh viên có thể tham gia các hoạt động như giới thiệu bản thân, thảo luận về chủ đề học tập, mô phỏng các tình huống giao tiếp thường gặp trong đời sống. Hoặc khi giao lưu với sinh viên Hàn Quốc, sinh viên Việt Nam cũng có thể thực hành cách nói kính ngữ khi làm quen với đối phương. Ngoài ra, thông qua các chuyến tham quan doanh nghiệp Hàn Quốc, sinh viên có thể quan sát cách nhân viên sử dụng kính ngữ khi trao đổi với cấp trên, đối tác, khách hàng hoặc giữa những nhân viên lâu năm và nhân viên tập sự, v.v... Những hoạt động này không chỉ giúp sinh viên nâng cao khả năng giao tiếp mà còn giúp hiểu rõ hơn về văn hóa giao tiếp và cách sử dụng kính ngữ trong thực tế.

4. Kết luận

Bài viết đã làm rõ một số vấn đề liên quan đến kính ngữ tiếng Hàn, đồng thời khảo sát thực trạng nhận thức, tần suất sử dụng và những khó khăn gặp phải khi sử dụng kính ngữ trong giao tiếp của sinh viên năm cuối Khoa tiếng Hàn Quốc - Trường Đại học Hà Nội. Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù phần lớn sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kính ngữ và có trình độ tiếng Hàn cao cấp, song việc sử dụng kính ngữ trong giao tiếp thực tế vẫn còn nhiều hạn chế. Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập kính ngữ tiếng Hàn.

Kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần cải thiện hoạt động giảng dạy và học tập kính ngữ, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, không chỉ tại Khoa tiếng Hàn Quốc - Trường Đại học Hà Nội mà còn tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn nói chung.

Trong thời gian tới, nghiên cứu có thể tiếp tục mở rộng theo hướng khảo sát và phân tích các lỗi sai kính ngữ thường gặp trong giao tiếp của sinh viên năm cuối để có cái nhìn tổng quát hơn về thực trạng sử dụng kính ngữ của đối tượng người học này, đồng thời làm cơ sở để đề xuất các phương pháp giảng dạy và học tập hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Thị Thu Giang (2003). *Kính ngữ và các phương thức biểu hiện của nó trong tiếng Hàn hiện đại*. Luận văn Thạc sĩ Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Phạm Thị Ngọc (2018). *Kính ngữ tiếng Hàn và các phương tiện biểu hiện tương đương trong tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Tiếng nước ngoài

3. Lee, J.B. [이정복] (2012), *한국어 경어법의 기능과 사용 원리*, 소통.
4. Lim, M.K. [임미경] (2013), *베트남 여성 결혼이민자의 친족 내 한국어 경어법 오류 양 상 연구*, 석사논문학위, 서울여자대학교 대학원.
5. Nam, K.S. [남기심] (1981), *국어 존대법의 기능*, 인문학과 45 집.
6. Seo, J.S. [서정수] (1984), *존대법의 연구*, 한신문화사.
7. 국립국어원 (2005), *외국인을 위한 한국어 1*, 커뮤니케이션북스.
8. 국립국어원 (2005), *외국인을 위한 한국어 2*, 커뮤니케이션북스.